

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU  
VP: Tổ 23, Cụm 4, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, HN  
MÃ SỐ THUẾ: 0101030402

-----oO-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – Năm 2020

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>603,449,230,994</b>	<b>606,438,995,468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,315,151,291</b>	<b>2,947,070,463</b>
1. Tiền	111	V.1	2,315,151,291	2,947,070,463
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>546,506,057,877</b>	<b>535,921,286,378</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	9,733,606,520	9,938,168,329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17,223,641,408	18,112,362,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	445,320,964,519	444,831,870,919
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	77,080,725,996	65,891,765,654
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,852,880,566)	(2,852,880,566)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>53,727,492,894</b>	<b>66,675,872,654</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	60,290,156,345	73,238,536,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,562,663,451)	(6,562,663,451)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>900,528,932</b>	<b>894,765,973</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,138,955	9,680,624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		894,389,977	885,085,349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62,379,924,290</b>	<b>62,777,490,836</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215	V.8		
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>861,657,017</b>	<b>1,248,483,562</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>861,657,017</b>	<b>1,248,483,562</b>
- Nguyên giá	222		36,241,956,917	36,241,956,917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,380,299,900)	(34,993,473,355)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>27,768,000,000</b>	<b>27,768,000,000</b>
- Nguyên giá	231		27,768,000,000	27,768,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>33,750,000,000</b>	<b>33,750,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	33,250,000,000	33,250,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>267,273</b>	<b>11,007,274</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	267,273	11,007,274
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>665,829,155,284</b>	<b>669,216,486,304</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33,719,359,642</b>	<b>37,350,125,410</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33,719,359,642</b>	<b>37,350,125,410</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7,528,362,281	10,190,480,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	2,825,383,626	1,657,851,623
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17		
4. Phải trả người lao động	314		715,540,529	529,317,545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	126,749,805	13,134,548
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	7,576,208,836	7,562,618,152
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	14,841,000,000	17,290,608,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	106,114,565	106,114,565
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.24</b>	<b>632,109,795,642</b>	<b>631,866,360,894</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>632,109,795,642</b>	<b>631,866,360,894</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		603,109,880,000	603,109,880,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603,109,880,000	603,109,880,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,329,176,600	8,329,176,600
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14,550,000)	(14,550,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,293,837,340	4,293,837,340
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,391,451,702	16,148,016,954
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,148,016,954	16,013,611,559
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		243,434,748	134,405,395
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>665,829,155,284</b>	<b>669,216,486,304</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình



Tổng giám đốc

Đường Đức Hóa

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2020**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,981,615,080	14,871,553,806	29,554,665,123	26,710,618,100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>5,981,615,080</b>	<b>14,871,553,806</b>	<b>29,554,665,123</b>	<b>26,710,618,100</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,695,017,253	12,397,309,578	23,605,018,201	39,883,559,080
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,286,597,827</b>	<b>2,474,244,228</b>	<b>5,949,646,922</b>	<b>(13,172,940,980)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,856,233	413,622	22,606,233	17,058,454,374
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	387,059,906	376,033,837	1,680,760,344	1,238,820,217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		387,059,906	376,033,837	1,680,760,344	1,238,820,217
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	5,972,146		15,276,328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,542,337,958	1,180,841,987	4,048,058,063	4,371,832,500
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>378,056,196</b>	<b>911,809,880</b>	<b>243,434,748</b>	<b>(1,740,415,651)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-			2,210,191,441
12. Chi phí khác	32	VI.8	-			335,370,395
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,874,821,046</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>378,056,196</b>	<b>911,809,880</b>	<b>243,434,748</b>	<b>134,405,395</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>378,056,196</b>	<b>911,809,880</b>	<b>243,434,748</b>	<b>134,405,395</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>6</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>2</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình

Tổng giám đốc



Đường Đức Hóa

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2020**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		243,434,748	134,405,385
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		386,826,545	1,933,470,826
- Các khoản dự phòng	03		6,640,412,826	(308,853,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mua tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,901,521,116)	(17,058,454,374)
- Chi phí lãi vay	06		1,680,760,344	1,238,820,217
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(6,950,086,653)</b>	<b>(14,060,610,946)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,594,076,127	38,082,383,696
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,948,379,760)	389,416,737
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,181,157,768	(18,332,834,317)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(7,629,716)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,680,760,344)	(1,244,257,484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		106,892,252	(60,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9,697,100,610)</b>	<b>4,766,467,970</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(18,275,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,964,789,438	9,610,138,273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2,046,348
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11,964,789,438</b>	<b>(8,663,315,379)</b>

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		39,267,600,000	39,611,600,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42,167,208,000)	(35,241,996,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2,899,608,000)</b>	<b>4,369,604,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(631,919,172)</b>	<b>472,756,591</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,947,070,463	2,474,313,862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,315,151,291</b>	<b>2,947,070,453</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình



Tổng giám đốc

Đương Đức Hóa



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**  
Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh mù cao su các loại.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

### **6. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là giá trị quyền sử dụng đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Công ty không khấu hao đối với bất động sản này.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

### **13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Cộng</b>		<b>2.315.151.291</b>		<b>2.947.070.463</b>	
2.	<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Cộng</b>		<b>9.733.606.520</b>		<b>9.938.168.329</b>	
3.	<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Cộng</b>		<b>17.223.641.408</b>		<b>18.112.362.042</b>	
4.	<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Cộng</b>		<b>445.320.964.519</b>		<b>444.831.870.919</b>	
5.	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Cộng</b>		<b>77.080.725.996</b>		<b>65.891.765.654</b>	
6.	<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>					
			<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>2.852.880.566</b>		<b>2.852.880.566</b>	
7.	<b>Hàng tồn kho</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Cộng</b>		<b>60.290.156.345</b>		<b>73.238.536.105</b>	
8.	<b>Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>					
	Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m <sup>2</sup> đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.					
9.	<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>					
			<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	
	Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa <sup>(i)</sup>	3.100.000	31.000.000.000	3.100.000	31.000.000.000	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng <sup>(ii)</sup>	-	-	500.000	50.000.000.000	
	Công ty TNHH TM – XNK Đại Châu <sup>(iii)</sup>		2.250.000.000		2.250.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Cộng</b>		<b>33.250.000.000</b>		<b>81.000.000.000</b>
<b>10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.				
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>				
Là chi phí công cụ dụng cụ. Chi tiết phát sinh như sau:				
				<u>Năm nay</u>
Số đầu năm				
Số cuối kỳ				
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>		<b>7.528.362.281</b>		<b>10.190.480.977</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>		<b>2.825.383.626</b>		<b>1.657.851.623</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		
<b>Cộng</b>				
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>				
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.				
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.				
<i>Các loại thuế khác</i>				
Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định				
<b>15. Phải trả cho người lao động</b>				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>		<b>715.540.529</b>		<b>529.317.545</b>
<b>16. Phải trả ngắn hạn khác</b>				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>		<b>7.576.208.836</b>		<b>7.562.618.152</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>14.841.000.000</u>	<u>17.290.608.000</u>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>106.114.565</u>	<u>106.114.565</u>

**19. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>634.025.330.243</u>	<u>632.443.745.053</u>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.311.000	60.311.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.310.988	60.310.988
- Cổ phiếu phổ thông	60.310.988	60.310.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.455	1.455
- Cổ phiếu phổ thông	1.455	1.455
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.309.533	60.309.533
- Cổ phiếu phổ thông	60.309.533	60.309.533
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước</u>
Cộng	<u>29.554.665.123</u>	<u>26.710.618.100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU**

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>23.605.018.201</u>	<u>39.883.559.080</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>22.606.233</u>	<u>17.058.454.374</u>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>1.680.760.344</u>	<u>1.238.820.217</u>
5. Chi phí bán hàng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>15.276.328</u>	<u>15.276.328</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>4.048.058.063</u>	<u>4.371.832.500</u>
7. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>2.210.191.441</u>	<u>2.210.191.441</u>
8. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	<u>335.370.395</u>	<u>335.370.395</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
Lợi nhuận tính lãi trên cơ bản cổ phiếu  
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
<u>243.434.748</u>
<u>243.434.748</u>
<u>60.309.533</u>
<u>4</u>

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

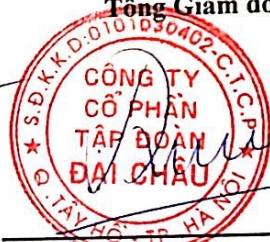
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Đường Đức Hóa